

Số : 503 /CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
 - Mã chứng khoán: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
 - Điện thoại: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
 - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2025 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2025-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2025
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2025



Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.729.358.974.024	2.095.059.428.168
I. Tiền	110		823.334.647.110	467.127.892.045
1 . Tiền	111	V.1	104.197.847.110	20.290.892.045
2 . Các khoản tương đương tiền	112		719.136.800.000	446.837.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		547.667.200.000	254.147.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	547.667.200.000	254.147.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		673.337.818.984	531.304.978.294
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	597.453.828.557	516.827.779.410
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.513.073.257	4.750.973.972
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.738.046.516	13.093.354.258
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.709.989.346)	(5.709.989.346)
IV. Hàng tồn kho	140		619.170.099.282	788.055.765.802
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	620.335.965.097	791.169.053.920
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.165.865.815)	(3.113.288.118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.849.208.648	54.423.792.027
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	13.544.472.156	13.026.440.121
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	47.895.160.906	41.397.351.906
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.409.575.586	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		757.280.060.305	827.156.188.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.135.795.192	3.335.572.947
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	1.171.430.000	2.342.860.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	964.365.192	992.712.947
II. Tài sản cố định	220		685.343.188.152	743.409.697.671
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	683.799.574.079	741.857.629.190
- Nguyên giá	222		2.222.828.739.418	2.205.247.960.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.539.029.165.339)	(1.463.390.331.197)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.543.614.073	1.552.068.481
- Nguyên giá	228		13.860.618.402	13.247.792.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.317.004.329)	(11.695.724.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.749.655.437	16.490.702.063
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.749.655.437	16.490.702.063
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	20.411.734.425	19.321.903.158
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.811.734.425	18.371.879.809
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.300.000.000)	(6.805.678.651)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	40.639.687.099	44.598.312.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.612.895.453	42.994.997.756
2 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		26.791.646	1.603.315.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.486.639.034.329	2.922.215.616.846

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.337.258.642.681	1.998.251.477.307
I. Nợ ngắn hạn	310		2.125.400.850.587	1.790.076.791.322
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	185.691.511.624	275.303.517.197
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.758.606.306	7.777.743.098
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	85.303.703.843	32.004.718.263
4 . Phải trả người lao động	314		468.705.768.045	327.726.660.491
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	14.005.704.149	6.704.298.618
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		448.131.164	87.787.572
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	29.015.566.699	136.191.540.073
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.225.762.235.008	926.129.534.398
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		69.860.765	41.898.300
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	106.639.762.984	78.109.093.312
II. Nợ dài hạn	330		211.857.792.094	208.174.685.985
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	211.325.904.853	207.696.853.193
2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		531.887.241	477.832.792
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.149.380.391.648	923.964.139.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.149.380.391.648	923.964.139.539
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		259.183.865.353	216.569.826.120
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		480.934.281.913	302.002.876.633
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.172.906.618	165.095.767.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		263.761.375.295	136.907.109.380
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.144.434.382	40.273.626.786
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.486.639.034.329	2.922.215.616.846

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			
			năm 2025	năm 2024	năm 2025	năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.518.198.194.446	1.498.560.995.742	4.105.262.391.317	3.771.950.520.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.886.927	99.466.610	112.196.636	188.909.057
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.518.155.307.519	1.498.461.529.132	4.105.150.194.681	3.771.761.611.856
4. Giá vốn hàng bán	11		1.361.112.040.246	1.333.715.258.219	3.603.732.501.904	3.343.797.053.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		157.043.267.273	164.746.270.913	501.417.692.777	427.964.558.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	30.915.343.522	27.544.643.994	85.823.795.019	75.726.788.161
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	13.987.723.856	22.598.986.006	51.303.608.437	60.920.987.877
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		12.045.767.777	10.528.470.453	33.947.402.980	29.085.788.440
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		415.635.016	213.471.638	2.082.654.616	1.422.678.862
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	28.421.298.363	31.488.818.969	70.066.722.241	82.728.758.241
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	51.718.561.555	48.225.840.317	146.272.477.371	133.017.092.339
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		94.246.662.037	90.190.741.253	321.681.334.363	228.447.187.127
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.992.151.976	3.127.834.133	10.938.737.395	8.783.871.195
13. Chi phí khác	32	VI.7	349.523.571	315.665.793	1.271.258.813	1.675.284.666
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		4.642.628.405	2.812.168.340	9.667.478.582	7.108.586.529
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98.889.290.442	93.002.909.593	331.348.812.945	235.555.773.656
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.336.638.522	18.135.531.286	60.196.630.172	46.470.714.876
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.244.185.493	43.888.954	1.630.577.886	611.302.334
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		81.308.466.427	74.823.489.353	269.521.604.887	188.473.756.446
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		78.541.147.325	73.396.789.736	263.761.375.295	188.547.857.981
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.767.319.102	1.420.648.227	5.760.229.592	(74.101.535)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	6.771	5.043
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		331.348.812.945	235.555.773.656
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		103.244.970.247	91.744.011.349
- Các khoản dự phòng	03		(2.425.138.489)	(6.316.743.771)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.496.954.716	4.687.563.760
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(29.680.194.716)	(18.117.707.449)
- Chi phí lãi vay	06		33.947.402.980	29.085.788.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		443.932.807.683	336.638.685.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.253.651.213)	(189.580.280.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		170.833.088.823	113.079.806.919
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		109.912.066.554	(16.867.334.732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.798.362.429	(303.897.894)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.944.648.824)	(29.282.789.037)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.425.632.972)	(19.993.335.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		191.622.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.049.646.106)	(10.850.619.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		505.994.368.374	183.140.236.275

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(66.234.091.995)	(106.480.865.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.104.316.741	315.202.020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(587.667.200.000)	(399.876.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		295.318.430.000	244.434.847.730
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		655.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		20.144.743.473	16.836.995.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336.678.801.781)	(244.769.820.283)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.175.544.098.188	3.090.256.958.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.880.425.294.216)	(2.876.334.860.773)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.227.615.500)	(159.661.521.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.891.188.472	54.260.576.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		356.206.755.065	(7.369.007.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		467.127.892.045	210.985.575.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	823.334.647.110	203.616.568.411

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và

chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	183.970.853	227.792.036
_ VND	183.970.853	227.792.036
Tiền gửi ngân hàng	104.013.876.257	20.063.100.009
_ VND	11.981.087.170	14.269.520.909
_ USD	92.032.789.087	5.793.579.100
Tương đương tiền	719.136.800.000	446.837.000.000
Cộng	823.334.647.110	467.127.892.045

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	547.667.200.000	547.667.200.000	254.147.000.000	254.147.000.000
Cộng	547.667.200.000	547.667.200.000	254.147.000.000	254.147.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(1.831.078.072)	4.000.000.000	(2.389.163.963)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	11.214.812.497	6.428.000.000	10.333.043.772
Cộng	10.428.000.000	9.383.734.425	10.428.000.000	7.943.879.809

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	-	-	855.702.000	(505.678.651)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	6.900.000.000	(6.300.000.000)	7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	149.770.514	306.729.977
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.967.628.573	33.937.305.165
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.729.966.251	2.631.893.841
Mua hàng hóa và dịch vụ	57.359.165.267	62.278.126.051
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.502.823.785	23.394.093.017

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	30/09/2025	01/01/2025
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	186.978.767.525	160.078.938.476
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	66.398.542.366	124.387.033.539
<i>Các khách hàng khác</i>	344.076.518.666	232.361.807.395
Tổng cộng	597.453.828.557	516.827.779.410

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	25.231.638	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	165.730.662	121.055.860
Tổng cộng	190.962.300	121.055.860

4. Các khoản phải thu khác:**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.577.439.783	-	1.516.186.862	-
Ký cược, ký quỹ	197.456.250	-	164.456.250	-
Phải thu khác	14.963.150.483	-	11.412.711.146	-
Cộng	17.738.046.516	-	13.093.354.258	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	964.365.192	-	992.712.947	-
Cộng	964.365.192	-	992.712.947	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***d, Phải thu về cho vay dài hạn:**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	116.568.120.966	(487.038.128)
Nguyên vật liệu	235.846.610.126	-	218.277.432.394	(294.882.197)
Công cụ dụng cụ	1.349.449.910	-	1.163.593.998	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.433.367.264	-	338.134.768.457	(311.122.549)
Thành phẩm	41.046.767.521	(827.978.372)	38.749.002.229	(1.250.715.386)
Hàng hóa	2.568.960.068	(243.892.931)	5.266.692.940	(468.659.940)
Hàng gửi đi bán	6.090.810.208	(93.994.512)	73.009.442.936	(300.869.918)
Cộng	620.335.965.097	(1.165.865.815)	791.169.053.920	(3.113.288.118)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu \ Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	513.541.062.465	1.429.806.603.581	140.230.092.982	15.370.908.954	106.299.292.405	2.205.247.960.387
Mua mới trong năm	2.613.029.347	4.246.940.825	1.599.760.183	437.855.500	2.355.872.667	11.253.458.522
Chuyển từ XDCB dở dang	3.582.139.027	26.365.768.038	2.892.321.734	-	406.240.000	33.246.468.799
Thanh lý	(185.000.000)	(26.090.548.681)	(559.335.955)	(9.009.000)	(75.254.654)	(26.919.148.290)
Số dư tại ngày 30/09/2025	519.551.230.839	1.434.328.763.763	144.162.838.944	15.799.755.454	108.986.150.418	2.222.828.739.418
Giá trị đã hao mòn						
Số dư tại ngày 01/01/2025	243.784.850.286	1.051.367.367.126	63.382.845.949	9.723.219.146	95.132.048.690	1.463.390.331.197
Khấu hao trong kỳ	18.615.478.966	69.082.239.381	11.150.777.159	939.603.488	2.769.883.438	102.557.982.432
Thanh lý	(185.000.000)	(26.090.548.681)	(559.335.955)	(9.009.000)	(75.254.654)	(26.919.148.290)
Số dư tại ngày 30/09/2025	262.215.329.252	1.094.359.057.826	73.974.287.153	10.653.813.634	97.826.677.474	1.539.029.165.339
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2025	269.756.212.179	378.439.236.455	76.847.247.033	5.647.689.808	11.167.243.715	741.857.629.190
Số dư tại ngày 30/09/2025	257.335.901.587	339.969.705.937	70.188.551.791	5.145.941.820	11.159.472.944	683.799.574.079

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 882.593 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2025	13.247.792.834
Tăng trong kỳ	612.825.568
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	13.860.618.402
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2025	11.695.724.353
Tăng trong kỳ	621.279.976
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	12.317.004.329
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.552.068.481
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.543.614.073

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.194 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2025	01/01/2025
+ Phần mềm Bravo	1.445.000.000	-
+ Công trình: Cải tạo văn phòng NM May 1	1.649.785.154	-
+ Hệ thống điều hòa không khí nhà ăn khuôn viên TCT	3.674.829.287	-
+ Đầu tư thiết bị ngành sợi	866.362.673	16.376.257.618
+ Các công trình khác	1.113.678.323	114.444.445
Cộng	8.749.655.437	16.490.702.063

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.544.472.156	13.026.440.121
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	40.612.895.453	42.994.997.756
Cộng	54.157.367.609	56.021.437.877

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2025	01/01/2025
HULTAFORS GROUP AB	29.405.127.038	23.110.495.965
Các nhà cung cấp khác	156.286.384.586	252.193.021.232
	185.691.511.624	275.303.517.197

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	7.334.356.806	4.584.283.628
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	75.209.114	6.264.687
Tổng cộng	7.409.565.920	4.590.548.315

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2025
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.200.470.970	-	-	3.200.470.970
Các loại thuế khác	-	1.209.104.616	-	-	-	1.209.104.616
Cộng	-	1.209.104.616	3.200.470.970	-	-	4.409.575.586

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2025
Thuế GTGT bán hàng nội địa	4.812.967.617	103.699.412.643	(35.533.042.919)	(39.098.177.014)	-	33.881.160.327
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.877.021.145	(18.877.021.145)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.317.163.467	(1.295.831.195)	-	-	21.332.272
Thuế thu nhập DN	24.033.991.325	60.196.630.172	(34.425.632.972)	-	-	49.804.988.525
Thuế thu nhập cá nhân	3.157.759.321	4.907.672.375	(8.046.608.549)	-	-	18.823.147
Các loại thuế khác	-	1.785.471.569	(208.071.997)	-	-	1.577.399.572
Cộng	32.004.718.263	190.783.371.371	(98.386.208.777)	(39.098.177.014)	-	85.303.703.843

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2025
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	41.397.351.906	163.236.907.810	(117.420.662.206)	(39.098.177.014)	(220.259.590)	47.895.160.906
Cộng	41.397.351.906	163.236.907.810	(117.420.662.206)	(39.098.177.014)	(220.259.590)	47.895.160.906

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in</i>	583.568.093	381.777.196
<i>Chi phí lãi vay</i>	412.331.825	409.577.669
<i>Chi phí gia công may</i>	2.297.495.894	-
<i>Chi phí thuê đất</i>	3.038.828.466	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	4.480.925.428	2.398.804.350
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i>	3.192.554.443	3.467.422.055
<i>Các chi phí khác</i>	-	46.717.348
Cộng	14.005.704.149	6.704.298.618

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Kinh phí công đoàn</i>	21.918.785.113	20.023.823.327
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	560.945.000	-
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	3.087.086.100	109.598.042.600
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.423.466.598	6.569.674.146
Cộng	29.015.566.699	136.191.540.073

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	129.489.743.273	290.842.030.332	193.221.874.903	31.869.587.844
+ Ngân hàng 2	183.748.134.741	643.762.255.683	704.614.278.586	244.600.157.644
+ Ngân hàng 3	21.370.036.036	21.370.036.036	-	-
+ Ngân hàng 4	821.752.362.516	2.035.870.000.107	1.709.546.660.964	495.429.023.373
+ Ngân hàng 5	28.886.847.806	53.902.556.564	52.789.630.171	27.773.921.413
+ Ngân hàng 6	28.157.444.401	73.379.289.274	131.584.752.818	86.362.907.945
+ Ngân hàng 7	4.377.380.000	8.971.421.542	4.594.041.542	-
+ Ngân hàng 8	-	63.826.584.088	95.492.867.574	31.666.283.486
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	-	65.041.096	265.041.096
Cộng	1.217.981.948.773	3.191.924.173.626	2.891.909.147.654	917.966.922.801

b, Vay dài hạn:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	211.325.904.853	42.469.516.304	38.840.464.644	207.696.853.193
Cộng	211.325.904.853	42.469.516.304	38.840.464.644	207.696.853.193

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	7.780.286.235	4.858.942.093	5.241.267.455	8.162.611.597
Cộng	7.780.286.235	4.858.942.093	5.241.267.455	8.162.611.597

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	206.579.950.294	227.896.456.204	3.300.280.000	39.002.269.282	836.806.035.780
- Tăng vốn trong năm	-	-	(1.790.450.000)	1.790.450.000	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.989.875.826	(9.989.875.826)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	280.917.941.380	-	1.586.157.698	282.504.099.078
- Cổ tức	-	-	(180.013.540.000)	-	(181.053.000)	(180.194.593.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(15.017.655.125)	-	(133.747.194)	(15.151.402.319)
Số dư tại ngày 31/12/2024	360.027.080.000	216.569.826.120	302.002.876.633	5.090.730.000	40.273.626.786	923.964.139.539
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	216.569.826.120	302.002.876.633	5.090.730.000	40.273.626.786	923.964.139.539
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	(1.716.659.000)	(1.716.659.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(42.215.930.782)	-	(172.762.996)	(42.388.693.778)
Số dư tại ngày 30/09/2025	360.027.080.000	259.183.865.353	480.934.281.913	5.090.730.000	44.144.434.382	1.149.380.391.648

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c, Cổ phiếu:

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2025	78.109.093.312
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	42.388.693.778
Tăng khác trong kỳ	191.622.000
Sử dụng trong kỳ	(14.049.646.106)
Số dư tại ngày 30/09/2025	106.639.762.984

17.Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

• **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	3.511.003,06	92.032.789.087	229.374,04	5.793.579.100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	4.063.378.925.951	3.737.776.081.853
+ Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	41.883.465.366	34.174.439.060
Cộng	4.105.262.391.317	3.771.950.520.913

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giảm giá hàng bán	-	6.051.390
Hàng bán bị trả lại	112.196.636	182.857.667
Cộng	112.196.636	188.909.057

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may	3.573.962.472.148	3.324.930.570.236
Giá vốn dịch vụ khác	31.717.452.059	25.183.226.830
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.947.422.303)	(6.316.743.771)
Cộng	3.603.732.501.904	3.343.797.053.295

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	26.501.925.359	16.211.826.567
Chiết khấu thanh toán	2.615.939	3.023.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.127.253.721	59.343.938.257
Lợi nhuận được chia	192.000.000	168.000.000
Cộng	85.823.795.019	75.726.788.161

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí lãi tiền vay	33.947.402.980	29.085.788.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.164.227.392	27.147.635.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.496.954.716	4.687.563.760
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(505.678.651)	-
Chi phí tài chính khác	200.702.000	-
Cộng	51.303.608.437	60.920.987.877

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên	8.343.618.713	7.491.905.584
Chi phí vật liệu, bao bì	568.562.049	592.294.518
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.519.008.191	2.554.725.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.682.120	664.834.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.886.214.726	59.964.984.434
Chi phí bằng tiền khác	11.421.636.442	11.460.013.168
Cộng	70.066.722.241	82.728.758.241

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên	75.923.169.296	65.001.330.687
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.195.356.733	2.520.826.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.473.044.131	8.410.634.516
Thuế, phí và lệ phí	6.176.112.750	9.897.570.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.251.440.745	18.887.321.271
Chi phí bằng tiền khác	27.253.353.716	28.299.409.436
Cộng	146.272.477.371	133.017.092.339

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.104.316.741	315.202.020
Các khoản thu khác	9.834.420.654	8.468.669.175
Cộng	10.938.737.395	8.783.871.195

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Các khoản chi khác	1.271.258.813	1.675.284.666
Cộng	1.271.258.813	1.675.284.666

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.972.367.994.950	1.904.604.904.104
Chi phí nhân công	1.236.641.009.521	1.010.538.477.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.244.970.247	91.744.011.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.877.690.927	471.314.399.238
Cộng	3.737.131.665.645	3.478.201.792.084

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***a) Bộ phận theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.363.759.814	1.251.287.452	820.593.903	779.117.216	318.709.234	267.116.021	464.825.078	306.330.664	11.707.971	104.169.951	301.240.689	306.775.307	824.313.506	756.965.000	4.105.150.195	3.771.761.612
Kết quả kinh doanh của bộ phận	94.102.959	92.984.509	93.643.430	107.400.305	22.922.922	20.213.705	36.578.166	24.095.850	751.329	12.375.806	178.878.021	114.603.299	74.540.864	56.291.085	501.417.693	427.964.558
Thu nhập không phân bổ															87.906.450	77.149.467
Chi phí không phân bổ															267.642.808	276.666.838
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															321.681.334	228.447.187
Thu nhập khác															10.938.737	8.783.871
Chi phí khác															1.271.259	1.675.285
Thuế TNDN															61.827.208	47.082.017
Lợi nhuận thuần sau thuế															269.521.605	188.473.756

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc

* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024	9T2025	9T2024
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.365.936.742	3.022.952.689	739.213.453	748.808.923	-	-	4.105.150.195	3.771.761.612
Doanh thu giữa các bộ phận	113.364.814	104.504.641	31.973.848	43.136.045	(145.338.662)	(147.640.686)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	3.479.301.556	3.127.646.239	771.187.301	791.944.968	(145.338.662)	(147.640.686)	4.105.150.195	3.771.761.612
Kết quả kinh doanh của bộ phận	439.533.073	384.896.462	61.884.620	43.068.096	-	-	501.417.693	427.964.558
Doanh thu tài chính							85.823.795	75.726.788
Chi phí tài chính							51.303.608	60.920.988
Phần lãi trong công ty liên kết							2.082.654	1.422.679
Chi phí không phân bổ							216.339.199	215.745.850
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							9.667.478	7.108.586
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							331.348.813	235.555.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							60.196.630	46.470.715
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.630.578	611.302
Lợi nhuận thuần sau thuế							269.521.605	188.473.756

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.597.832.152	1.622.677.154	440.322.483	518.755.281	2.038.154.635	2.141.432.435
Tài sản không phân bổ					1.448.484.400	780.783.182
Tổng tài sản					3.486.639.035	2.922.215.617
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	1.660.418.775	1.452.091.337	271.676.939	274.032.811	1.932.095.714	1.726.124.148
Các khoản nợ không phân bổ					405.162.928	272.127.329
Tổng nợ phải trả					2.337.258.642	1.998.251.477

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025
Chi tiêu vốn					66.234.092	186.162.984
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					102.557.982	124.434.418
Khấu hao tài sản cố định vô hình					621.280	779.663

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, Ngày 21 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình